Chi tiết mã HS 8415.81.39

Mã HS	8415.81.39
Mô tả hàng hóa	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt / - Loại khác: / - - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều): / - - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20): / - - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 10:33:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84158139/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	25.5	25,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13258
Thuế NK ưu đãi (MFN)	17	17%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13258
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q13258
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG13258
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA)	0% (trừ LA)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8,5	8,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	9,3	9,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	9.7	9,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12543
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12486
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12486
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12486
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12486
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12486
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12486
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E12540
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12540
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12540
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12540

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12540
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12540
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E12541
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F12541
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12541
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12541
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12541
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12541
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12542
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12492
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F12498
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G12498
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H12498
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I12498
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J12498
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K12498
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12531
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12531
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12531
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12531
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12531
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12531
VCFTA	2022	2022	3	VC!D12578
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12578
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12578
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12578

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12578
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12578
VN-EAEU	2022	2022	4,6	EAV!D12563
VN-EAEU	2023	2023	3,1	EAV!E12563
VN-EAEU	2024	2024	1,5	EAV!F12563
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12563
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12563
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12563
AHKFTA	2022	2022	10	AKH!D12563
AHKFTA	2023	2023	7	AKH!E12563
AHKFTA	2024	2024	7	AKH!F12563
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G12563
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H12563
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12563
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D12578
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E12578
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F12578
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12578
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12578
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12578
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D12577
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E12577
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F12577
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12577
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12577
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12577

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12557
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12557
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12557
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12557
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12557
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12557
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12557
RCEP A	2022	2022	15,3	RCEPT-A!D12565
RCEP A	2023	2023	13,6	RCEPT-A!E12565
RCEP A	2024	2024	11,9	RCEPT-A!F12565
RCEP A	2025	2025	10,2	RCEPT-A!G12565
RCEP A	2026	2026	8,5	RCEPT-A!H12565
RCEP A	2027	2027	6,8	RCEPT-A!I12565
RCEP B	2022	2022	15,3	B!D12565
RCEP B	2023	2023	13,6	B!E12565
RCEP B	2024	2024	11,9	B!F12565
RCEP B	2025	2025	10,2	B!G12565
RCEP B	2026	2026	8,5	B!H12565
RCEP B	2027	2027	6,8	B!I12565
RCEP C	2022	2022	15,3	C!D12565
RCEP C	2023	2023	13,6	C!E12565
RCEP C	2024	2024	11,9	C!F12565
RCEP C	2025	2025	10,2	C!G12565
RCEP C	2026	2026	8,5	C!H12565
RCEP C	2027	2027	6,8	C!I12565
RCEP D	2022	2022	15,5	D!D12564

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	13,9	D!E12564
RCEP D	2024	2024	12,4	D!F12564
RCEP D	2025	2025	10,8	D!G12564
RCEP D	2026	2026	9,3	D!H12564
RCEP D	2027	2027	7,7	D!I12564
RCEP E	2022	2022	15,3	E!D12568
RCEP E	2023	2023	13,6	E!E12568
RCEP E	2024	2024	11,9	E!F12568
RCEP E	2025	2025	10,2	E!G12568
RCEP E	2026	2026	8,5	E!H12568
RCEP E	2027	2027	6,8	E!I12568
RCEP F	2022	2022	15,3	F!D12565
RCEP F	2023	2023	13,6	F!E12565
RCEP F	2024	2024	11,9	F!F12565
RCEP F	2025	2025	10,2	F!G12565
RCEP F	2026	2026	8,5	F!H12565
RCEP F	2027	2027	6,8	F!I12565
VIFTA	2024	2024	14.6	VI!F11634
VIFTA	2025	2025	12.1	VI!G11634
VIFTA	2026	2026	9.7	VI!H11634
VIFTA	2027	2027	7.3	VI!I11634

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng ĐQSD kinh doanh TNTX có ĐK (69/2018/NĐ-CP)*		69/2018/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8415.81 có 12 dòng thuế; dòng 8415.81.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8415.81.11 Công suất làm mát không quá 21,10 kW; 8415.81.12 Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m3/phút (1); 8415.81.19 Loại khác; 8415.81.21 Công suất làm mát không quá 26,38 kW; 8415.81.29 Loại khác; 8415.81.31 Công suất làm mát không quá 26,38 kW	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Điều hoà nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU trừ loại theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải bao gồm ô tô, toa xe lửa, máy bay, trực thăng, tàu, thuyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất bán hoặc tổ chức, cá nhân nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hòa nhiệt độ hoàn chỉnh);		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “10”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8415.81.39 có mã Chương 98 tương ứng 9849.25.29 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8415.81.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 17% của mã 8415.81.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13258), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng ĐQSD kinh doanh TNTX có ĐK (69/2018/NĐ-CP)*
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
SPHH không phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.